

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/mini	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480,011,787,147	433,265,239,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,197,741,717	18,427,737,066
1. Tiền	111		14,164,741,717	13,394,737,066
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,033,000,000	5,033,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,000,000,000	2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,263,898,766	95,176,382,409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		73,025,749,685	72,457,568,803
2. Trả trước cho người bán	132		18,159,702,055	11,253,186,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,425,868,971	12,813,048,818
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,347,421,945	-1,347,421,945
IV. Hàng tồn kho	140		314,916,109,771	291,895,603,572
1. Hàng tồn kho	141		314,916,109,771	291,895,603,572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,634,036,893	25,765,516,354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		40,634,036,893	25,765,516,354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,544,255,669	58,987,918,666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		53,127,458,324	55,571,121,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,080,826,380	55,519,176,877
- Nguyên giá	222		140,945,296,747	140,229,806,196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-87,864,470,367	-84,710,629,319
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/đơn vị	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		46,631,944	51,944,444
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-38,368,056	-33,055,556
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,935,898,000	1,935,898,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1,935,898,000	1,935,898,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,480,899,345	1,480,899,345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,480,899,345	1,480,899,345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		536,556,042,816	492,253,158,067
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		491,945,702,305	447,851,976,676
I. Nợ ngắn hạn	310		479,764,052,079	437,670,326,450
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		133,053,942,973	125,282,948,379
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		143,527,647,959	199,136,674,102
3. Người mua trả tiền trước	313		133,803,948,515	62,053,074,716
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,264,872,204	3,184,888,556
5. Phải trả người lao động	315		12,412,528,846	5,619,147,789
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			544,520,213
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		54,701,111,582	41,849,072,695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,181,650,226	10,181,650,226
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2,000,000,000	
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		965,036,139	965,036,139
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		9,035,728,589	9,035,728,589
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		180,885,498	180,885,498
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,610,340,511	44,401,181,391
I. Vốn chủ sở hữu	410		44,610,340,511	44,401,181,391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,016,189,000	4,016,189,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,483,811,000	6,483,811,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,110,340,511	3,901,181,391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,901,181,391	617,201,257
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		209,159,120	3,283,980,134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		536,556,042,816	492,253,158,067

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Thiện

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Hòa Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74,955,190,402	110,293,312,171	74,955,190,402	110,293,312,171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74,955,190,402	110,293,312,171	74,955,190,402	110,293,312,171
4. Giá vốn hàng bán	11		67,016,788,109	103,528,861,147	67,016,788,109	103,528,861,147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,938,402,293	6,764,451,024	7,938,402,293	6,764,451,024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69,266,825	20,175,795	69,266,825	20,175,795
7. Chi phí tài chính	22		2,733,221,903	1,709,034,062	2,733,221,903	1,709,034,062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,733,221,903	1,709,034,062	2,733,221,903	1,709,034,062
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,852,532,965	4,566,300,361	4,852,532,965	4,566,300,361
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		421,914,250	509,292,396	421,914,250	509,292,396
11. Thu nhập khác	31		63,064,518	37,600,000	63,064,518	37,600,000
12. Chi phí khác	32		200,366,845	271,275,248	200,366,845	271,275,248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-137,302,327	-233,675,248	-137,302,327	-233,675,248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		284,611,923	275,617,148	284,611,923	275,617,148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		75,453,803	72,169,596	75,453,803	72,169,596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		209,158,120	203,447,552	209,158,120	203,447,552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phong



Nguyễn Khắc Thiện



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01		155.624.549.703	111.287.265.541
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		131.321.514.560	99.926.530.435
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		13.890.237.050	22.362.843.500
4. Tiền chi trả lãi vay	04		2.733.221.903	1.709.034.062
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		382.029.538	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.565.646.344	26.737.257.671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		41.217.959.223	41.039.681.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6.354.766.227	-27.013.566.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		715.490.541	8.750.469.814
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.266.825	20.175.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-646.223.716	-8.730.294.019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.206.335.194	49.565.848.794
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		23.435.340.600	23.307.179.764
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.770.994.594	26.258.669.030
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		770.004.651	-9.485.191.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.427.737.066	14.826.738.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19.197.741.717	5.341.547.429

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2015

Lập biểu

Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Thiện

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Hòa Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2900324346 ngày 28/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp (đăng ký thay đổi lần 03).

Trụ sở chính của Công ty: Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và được chia thành 3.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh:

1. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch.

2. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh khai thác các định vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ

3. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành

4. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết:

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô loại khác
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác

5. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch

6. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

7. Lắp đặt hệ thống điện

8. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

9. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:

- Bán buôn máy móc, thiết bị thi công công trình
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)

11. Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

12. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- 13. Khai thác quặng kim loại quý hiếm
- 14. Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
- 15. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt
- 16. Trồng rừng và chăm sóc rừng
- 17. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn lập dự án đầu tư, thi kế công trình giao thông
 - Tư vấn khảo sát trắc địa công trình, địa chất công trình
- 18. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay
- 19. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- 20. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
 - Chi tiết: Kiểm tra vật liệu xây dựng và chất lượng công trình giao thông (cầu và đường)
- 21. Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trong nước)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Cấu trúc doanh nghiệp:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát

sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
Lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác theo từng chi tiết đối tượng phải thu. Có trích lập dự phòng nợ khó đòi

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

- Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đơn vị xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê cuối kỳ và chưa được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả. Các khoản nợ thể hiện từng đối tượng chi tiết. Không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính. Bao gồm các khoản vay chi tiết từng Hợp đồng, đối tượng, thời hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Giá thực tế

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả. Bao gồm dự phòng bảo hành xây lắp theo hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đó hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Đảm bảo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	11.919.697.615	6.343.353.515
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.278.044.102	12.084.383.551
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19.197.741.717	18.427.737.066
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a, Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng loại khoản đầu tư		
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1, Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2, Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.935.898.000	1.935.898.000
- Đầu tư vào đơn vị khác		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:		
Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD ngày 25/11/2009 với Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30 thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư của dự án là 65,376 tỷ đồng. Dự kiến hoàn thành vào cuối quý 1 năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường bất động sản đóng băng nên dự án tạm thời dừng triển khai từ năm 2011.		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
3. Phải thu khác	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a, Ngắn hạn		
- phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	32.607.727.893	18.739.207.354
- Kỳ cược, kỳ quỹ:	8.026.309.000	7.026.309.000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	13.425.868.971	12.813.048.818
b, Dài hạn		
4. Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán		
Trong đó: Công ty đường bộ Nghệ An nợ tiền khối lượng QL7 Nghệ An số tiền: 1.134.651.556 đồng quá hạn trên 3 năm, khả năng thu hồi khoảng 70%; Công ty Xây dựng 72 tỉnh Quảng Ngãi nợ tiền thi công ống dẫn sản phẩm dầu Dung Quất số tiền: 430.630.564 đồng quá hạn trên 10 năm. Khả năng thu hồi 50%		
5. Hàng tồn kho:	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Hàng đang đi trên đường		

- Nguyên liệu, vật liệu	546.586.740	7.135.640.369
- Công cụ, dụng cụ	64.874.947	64.874.947
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	305.542.927.939	275.933.368.111
6. Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	8.761.720.145	8.761.720.145
Công trình dự án nhà B82 số tiền 1,2 tỷ do đang tạm dừng số tiền:; công trình đường tuần giáo lai Châu số tiền: 7,5 tỷ do tạm dừng theo nghị quyết 11 của Quốc Hội		
b, xây dựng cơ bản dở dang		
7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình: Biểu phụ lục 01		
8. Tăng giảm TSCĐ vô hình		
9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính		
10. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
11. Chi phí trả trước	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a, Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1.480.899.345	1.480.899.345
b, Dài hạn		
12. Vay và nợ thuê tài chính		
a, Vay ngắn hạn:		
- Đầu năm	125.282.948.379	
- Tăng trong kỳ	31.206.335.194	
- Giảm trong kỳ	23.435.340.600	
- Số cuối kỳ	133.053.942.973	
b, Vay dài hạn:		
- Đầu năm	9.035.728.589	
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
- Số cuối kỳ	9.035.728.589	
(1) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An số 04/2009/HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2009, số 01/2010/HĐ ngày 14 tháng 04 năm 2010, số 01/2013HDTĐ tháng 12 năm 2013; Vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh. Phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản được hình thành bằng vốn vay và vốn tự có của Bên vay đầu tư vào Dự án theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hợp đồng thế chấp, cầm cố ký giữa Bên vay và Bên cho vay phát sinh trước hoặc sau hợp đồng tín dụng này để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 3.827.736.089 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 952.400.000 VND.		
(2) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh phát sinh từ năm 2010 theo các kế ước nhận nợ; vay cho mục đích thanh toán tiền mua tài sản, vật tư phục vụ sản xuất và thi công công trình. Thời gian vay là 48 tháng và 60 tháng, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh; phương thức đảm bảo khoản vay: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 8.779.248.500 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là: 2.618.856.000 VND.		
c. Các khoản nợ thuê tài chính		
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
13. Trái phiếu phát hành		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT		
Đầu năm	1.428.199.897	
Số phải nộp trong năm		
Số đã thực nộp trong năm	634.058.233	
Số cuối kỳ	794.141.664	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Đầu năm	1.224.391.114	
Số phải nộp trong năm	382.029.538	

Số đã thực nộp trong năm	75.452.803		
Số cuối kỳ	917.814.379		
Thuế TNCN			
Đầu năm	156.074.677		
Số cuối kỳ	156.074.677		
Thuế tài nguyên			
Đầu năm	72.848.400		
Số cuối kỳ	72.848.400		
Tiền thuế đất			
Đầu năm	219.588.000		
Số cuối kỳ	219.588.000		
Các loại thuế khác			
Đầu năm	69.502.468		
Số phải nộp trong năm	23.618.616		
Số đã thực nộp trong năm	3.000.000		
Số cuối kỳ	90.121.084		
Phí tài nguyên			
Đầu năm	14.284.000		
Số cuối kỳ	14.284.000		
15. Chi phí phải trả			
16. Phải trả khác		<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a. Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- kinh phí công đoàn		87.369.265	544.077
- Bảo hiểm xã hội		3.573.504.234	2.225.472.918
- Bảo hiểm y tế		266.634.555	87.791.166
- Bảo hiểm thất nghiệp		117.030.210	38.694.610
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		50.656.573.318	39.487.569.924
cộng		54.701.111.582	41.840.072.695
b. Dài hạn			
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
17. Doanh thu chưa thực hiện			
18. Dự phòng phải trả		<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
a. Ngắn hạn			
b. Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành công trình		180.885.498	180.885.498
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			
d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000.000	3.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/CP	10.000/CP
e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.483.811.000	6.483.811.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	4.110.340.511	3.901.181.391
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.		
21 - Nguồn kinh phí	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.293.312.171	110.293.312.171
- Doanh thu bán hàng		110.293.312.171
- Doanh thu hoạt động khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	67.016.788.109	103.528.861.147
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	67.016.788.109	103.528.861.147
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.266.825	20.175.795

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	69.266.825	20.175.795
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.733.221.903	1.709.034.062
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản giảm giá chi phí tài chính		
Cộng	2.733.221.903	1.709.034.062
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	63.064.518	37.600.000
Cộng	63.064.518	37.600.000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	58.355.363	52.426.469
- Các khoản khác	142.011.482	218.848.779
Cộng	200.366.845	271.275.248
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.550.949.415	103.684.298.145
- Chi phí nhân công	18.497.996.254	20.364.497.139
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.159.153.538	2.549.385.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.485.374.690	6.486.348.390
- Chi phí bằng tiền khác	4.852.532.965	22.754.510.781
b, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tái cơ cấu DN		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	89.546.006.862	155.839.040.231
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.452.803	72.169.596
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	74.452.803	72.169.596
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

0

0

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

Năm nay

Năm trước

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28" Báo cáo bộ phận:

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác.

10. Các thông tin khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	%	0,09
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	89,46
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	91,68
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	8,31
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,09
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,01
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	4,36
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,27
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,04
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn Chủ sở hữu	%	0,69

Lập biểu



Nguyễn Đình Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Thiện

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2015



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Lê Hòa Nguyễn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.118.671.294	83.793.703.734	33.405.139.585	2.701.140.076	0	124.018.654.689
- Mua trong kỳ	309.651.631	5.364.454.547	736.363.636	340.000.000		6.750.469.814
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.428.322.925	89.158.158.281	34.141.503.221	3.041.140.076	0	130.769.124.503
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	1.997.037.052	49.749.538.397	20.813.751.362	1.234.591.196	0	73.794.918.007
- Khấu hao trong kỳ	84.651.573	1.828.354.502	746.600.592	21.138.540		2.680.745.207
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.081.688.625	51.577.892.899	21.560.351.954	1.255.729.736	0	76.475.663.214
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.121.634.242	34.044.165.337	12.591.388.223	1.466.548.880		50.223.736.682
Tại ngày cuối kỳ	2.346.634.300	37.580.265.382	12.581.151.267	1.785.410.340	0	54.293.461.289

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo khoản vay: 50.685.257.130 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.736.718.810 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				85.000.000	0	85.000.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất k/doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	0	0	0	85.000.000	0	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				33.055.556		
- Khấu hao trong năm				5.312.500		
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				38.368.056		
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				51.944.444		
Tại ngày cuối kỳ				46.631.944		

Phụ lục 02

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	0	6.469.416.239	0	0	7.056.395.445		47.542.000.684
- Tăng vốn trong năm trước				14.394.761			3.283.980.134		3.298.374.895
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							6.439.194.188		6.439.194.188
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	0	6.483.811.000	0	0	3.901.181.391	0	44.401.181.391
- Tăng vốn trong kỳ này							209.158.120		209.158.120
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	4.016.189.000	0	6.483.811.000	0	0	4.110.339.511	0	44.610.339.511